

Số: /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế công tác thực hành quyền
công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 99/2025/QH15;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tố và Kiểm sát xét xử hình sự và Vụ trưởng Vụ Pháp chế Viện kiểm sát nhân dân tối cao,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự (kèm theo 02 Phụ lục về hệ thống biểu mẫu và thẩm quyền ký).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 505/2017/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *Mục*

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VKSNDTC;
- Lưu: VT, V14, Vụ 7.

VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Huy Tiến

**QUY CHẾ CÔNG TÁC THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ,
KIỂM SÁT XÉT XỬ VỤ ÁN HÌNH SỰ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/QĐ-VKSTC ngày 05 tháng 5 năm 2026.
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về phân công trách nhiệm, trình tự, thủ tục, việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự nhằm bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm, người phạm tội và kiểm sát tính hợp pháp các hành vi, quyết định của Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xét xử vụ án hình sự, bảo đảm việc xét xử kịp thời, nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Viện kiểm sát các cấp, gồm:
 - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
 - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh);
 - Viện kiểm sát nhân dân khu vực;
 - Viện kiểm sát quân sự các cấp.
- Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan nêu tại khoản 1 Điều này.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Phạm vi công tác

Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự bắt đầu từ khi Viện kiểm sát chuyển bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn cùng hồ sơ vụ án đến Tòa án để xét xử và kết thúc khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, không bị kháng cáo, kháng nghị hoặc không bị yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 4. Từ ngữ sử dụng trong Quy chế

1. “*Lãnh đạo Viện*” gồm Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát.

2. “*Lãnh đạo đơn vị*” gồm:

a) Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng Vụ Công tố và Kiểm sát xét xử hình sự Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 7); Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Viện Phúc thẩm);

b) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng Công tố và Kiểm sát điều tra, Kiểm sát xét xử sơ thẩm hình sự; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Công tố và Kiểm sát xét xử án phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (Phòng 7);

c) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm (Phòng 2); Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Công tố và Kiểm sát xét xử hình sự (Phòng 3) thuộc Viện kiểm sát quân sự trung ương; Trưởng ban Ban Công tố và Kiểm sát điều tra, Kiểm sát xét xử án hình sự thuộc Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu.

3. “*Bộ luật Tố tụng hình sự*” là Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 99/2025/QH15.

4. “*Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*” là Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát

1. Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 18 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Khi thực hành quyền công tố theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn nêu tại điểm a khoản 1 Điều này và tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định bị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo Điều 377 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Khi thực hành quyền công tố đối với việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại các điều 404, 405, 406, 407, 408 và 411 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi kiểm sát xét xử vụ án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 267 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm c khoản 3 Điều 4, Điều 19 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo theo quy định tại Điều 290 của Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản hướng dẫn thì Viện kiểm sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- a) Kiểm sát trường hợp, căn cứ, điều kiện xét xử vắng mặt bị cáo;
- b) Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc xét xử vắng mặt bị cáo.

Điều 6. Lập hồ sơ kiểm sát

1. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm sát.

2. Việc lập, quản lý, sử dụng và lưu trữ hồ sơ kiểm sát thực hiện theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 7. Phân công, thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tham gia phiên tòa, phiên họp

1. Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm tra viên tham gia phiên tòa, phiên họp theo quy định tại Điều 41 và Điều 52 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát trực tiếp tham gia phiên tòa, phiên họp thì thông báo bằng văn bản cho Tòa án.

2. Việc gửi quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên, văn bản thông báo Viện trưởng Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, phiên họp được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Ngành.

Điều 8. Báo cáo, thông báo kết quả phiên tòa, phiên họp

1. Sau khi kết thúc phiên tòa, phiên họp, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay kết quả với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện. Báo cáo kết quả được lập theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này và được gửi theo quy định pháp luật.

Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên phân công Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì việc báo cáo kết quả xét xử thực hiện theo Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Việc thông báo, gửi báo cáo kết quả phiên tòa, phiên họp thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát cấp sơ thẩm gửi ngay báo cáo kết quả xét xử sơ thẩm đến Viện kiểm sát cấp phúc thẩm. Trường hợp có kháng cáo, kháng nghị, nếu thấy cần

thiết thì Viện kiểm sát cấp phúc thẩm yêu cầu Viện kiểm sát cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ kiểm sát và trả lại hồ sơ kiểm sát cho Viện kiểm sát cấp sơ thẩm sau khi kết thúc việc giải quyết vụ án;

b) Sau khi xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi ngay báo cáo kết quả xét xử cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 7), đồng thời gửi thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực đã xét xử sơ thẩm;

c) Viện Phúc thẩm thông báo kết quả thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử phúc thẩm đến Vụ 7 và Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đã xét xử sơ thẩm;

d) Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gửi ngay báo cáo kết quả xét xử phúc thẩm đến Viện kiểm sát quân sự trung ương (qua Phòng 3) và thông báo đến Viện kiểm sát quân sự khu vực đã xét xử sơ thẩm. Phòng Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm (Phòng 2) thuộc Viện kiểm sát quân sự trung ương thông báo kết quả xét xử phúc thẩm đến Phòng 3 và Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu đã xét xử sơ thẩm.

Điều 9. Kiến nghị khắc phục và phòng ngừa vi phạm, tội phạm

1. Trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự, nếu phát hiện vi phạm pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thì Viện kiểm sát thực hiện việc kiến nghị để khắc phục và phòng ngừa vi phạm, tội phạm theo quy định tại Điều 5 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Điều 6 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc kiến nghị có thể đối với từng vi phạm cụ thể hoặc tập hợp nhiều vi phạm nhưng phải kịp thời. Viện kiểm sát phải theo dõi việc trả lời, thực hiện kiến nghị của cơ quan, tổ chức bị kiến nghị.

Hết thời hạn trả lời kiến nghị theo văn bản kiến nghị mà Viện kiểm sát không nhận được văn bản trả lời thì Viện kiểm sát ban hành văn bản yêu cầu trả lời kiến nghị; nếu vẫn không nhận được văn bản trả lời thì Viện kiểm sát đã kiến nghị tự mình hoặc báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức bị kiến nghị biết để xử lý đồng thời báo cáo cấp ủy, Hội đồng nhân dân có thẩm quyền.

2. Kiến nghị được lập theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này và được gửi ngay đến cơ quan, tổ chức, cá nhân bị kiến nghị đồng thời gửi đến Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Kiến nghị của Viện kiểm sát quân sự trung ương gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 10. Xử lý đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; đơn khiếu nại, tố cáo

1. Đối với đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Khi nhận được khiếu nại, tố cáo đối với quyết định, hành vi tổ tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc kiểm sát việc giải quyết của Viện kiểm sát thì đơn vị tiếp nhận chuyển khiếu nại, tố cáo cho đơn vị có chức năng giải quyết, kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp.

Điều 11. Thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự có người chưa thành niên tham gia tố tụng

1. Khi thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự có bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng là người chưa thành niên, Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ thành phần, điều kiện của thành viên Hội đồng xét xử; thời hạn, trình tự, thủ tục tố tụng; việc áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, hình phạt, biện pháp tư pháp đối với người chưa thành niên bảo đảm thực hiện đúng quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên, Bộ luật Tố tụng hình sự, quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

2. Khi bị can, bị cáo thuộc trường hợp và có đủ căn cứ, điều kiện được áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định tại các điều 35, 36, 37, 38, 39 và 55 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì Viện kiểm sát kiểm sát việc Tòa án xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với bị can, bị cáo, nếu phát hiện vi phạm thì thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị; trường hợp Tòa án chưa ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với bị can, bị cáo thì Viện kiểm sát đề nghị Tòa án xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng và kiểm sát các hoạt động tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Chương II

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ SƠ THẨM

**Mục 1. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ
TRƯỚC KHI MỞ PHIÊN TÒA**

Điều 12. Các hoạt động trước khi mở phiên tòa sơ thẩm

1. Trường hợp Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát khi vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 274 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên kiểm sát các nội dung sau:

a) Kiểm sát căn cứ, điều kiện trả hồ sơ vụ án;

b) Kiểm sát việc Tòa án giải quyết tranh chấp về thẩm quyền xét xử theo quy định tại Điều 275 của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định khác có liên quan.

2. Kiểm sát việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử

a) Kiểm sát thời hạn ra quyết định phân công Thẩm phán chủ tọa phiên tòa giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 276 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Kiểm sát việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử và việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

c) Kiểm sát thời hạn mở phiên tòa theo quy định tại khoản 3 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát quyết định đưa vụ án ra xét xử

Kiểm sát nội dung và hình thức của quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 255 của Bộ luật Tố tụng hình sự; kiểm sát thẩm quyền ra quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định tại Chương VII, Điều 278 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Luật Tư pháp người chưa thành niên và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Kiểm sát việc giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa

Trường hợp trước khi mở phiên tòa mà có yêu cầu, đề nghị theo quy định tại Điều 279 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên kiểm sát việc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa giải quyết yêu cầu, đề nghị đó.

6. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi vụ án của Tòa án bảo đảm các trường hợp tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi vụ án được thực hiện theo đúng quy định tại các điều 281, 282, 283 của Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản hướng dẫn có liên quan; nếu thấy quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi vụ án không có căn cứ và trái pháp luật thì báo cáo đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

7. Việc rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa được thực hiện như sau:

a) Khi có căn cứ quy định tại Điều 285 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Kiểm sát viên báo cáo đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc rút quyết định truy tố. Trường hợp lãnh đạo đồng ý, Kiểm sát viên xây dựng dự thảo quyết định rút quyết định truy tố theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này; trường hợp lãnh đạo không đồng ý thì Kiểm sát viên phải thực hiện và được bảo lưu quan điểm;

b) Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên thấy có căn cứ rút quyết định truy tố của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới thì có văn bản yêu cầu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới rút quyết định; nếu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới vẫn giữ quan điểm truy tố thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

8. Kiểm sát viên kiểm sát thời hạn giao, gửi; chủ thể được giao, gửi; thủ tục giao, gửi các quyết định của Tòa án theo quy định tại Điều 286 của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Kiểm sát viên kiểm sát việc triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa. Trường hợp Tòa án không triệu tập hoặc triệu tập không đầy đủ mà xét thấy có thể ảnh hưởng đến việc xét xử thì Kiểm sát viên yêu cầu Tòa án triệu tập.

10. Kiểm sát viên kiểm sát số lượng của Thẩm phán, Hội thẩm thuộc thành phần Hội đồng xét xử theo quy định tại Điều 254 của Bộ luật Tố tụng hình sự và kiểm sát các điều kiện tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án theo quy định của pháp luật. Nếu Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng theo quy định tại các điều 49, 53 và 54 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì Kiểm sát viên đề nghị Tòa án thay đổi.

11. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, báo cáo kết quả nghiên cứu vụ án để tham gia phiên tòa thực hiện như sau:

a) Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa, Kiểm tra viên được phân công giúp việc cho Kiểm sát viên phải nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập bản tổng hợp, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án về các nội dung sau:

- Lý lịch, hành vi phạm tội của từng bị can, bị cáo;
- Hệ thống chứng cứ xác định có tội; chứng cứ xác định vô tội, sự mâu thuẫn của các tài liệu, chứng cứ (nếu có);
- Các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các yêu cầu về bồi thường thiệt hại hoặc trách nhiệm dân sự trong vụ án (nếu có);
- Ý kiến chỉ đạo của Viện kiểm sát cấp trên (nếu có);
- Đề xuất quan điểm giải quyết vụ án, tội danh và điểm, khoản, điều của Bộ luật Hình sự được áp dụng; các biện pháp tư pháp, biện pháp xử lý chuyển hướng được áp dụng (nếu có); việc xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu, đồ vật liên quan; áp dụng biện pháp bảo vệ, biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, thu hồi tài sản, khắc phục hậu quả và những nội dung khác liên quan đến vụ án;

b) Việc nghiên cứu hồ sơ đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Quy chế này và các quy định khác có liên quan;

c) Đối với những vụ án thuộc diện Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo hoặc những vụ án trọng điểm, phức tạp, có nhiều quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, thì Kiểm sát viên

được phân công nghiên cứu hồ sơ phải đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề báo cáo Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp theo dõi, chỉ đạo.

12. Kiểm sát viên xây dựng đề cương xét hỏi, bản luận tội, đề cương tranh luận theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này.

Kiểm sát viên phải báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về đề cương xét hỏi, bản luận tội, đề cương tranh luận đối với những vụ án thuộc diện Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo dõi, chỉ đạo và những vụ án khác trong trường hợp cần thiết.

Điều 13. Xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ hoặc hỏi những người tham gia tố tụng và việc bổ sung tài liệu, chứng cứ

1. Khi xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên thực hiện các hoạt động sau:

a) Xem xét tại chỗ đối với những vật chứng không thể đưa đến phiên tòa, xem xét nơi xảy ra tội phạm hoặc địa điểm khác có liên quan đến vụ án;

b) Gặp bị can, bị cáo để hỏi cung; gặp bị hại, người làm chứng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để lấy lời khai.

2. Việc thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành biên bản theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, trường hợp cần thiết thì tiến hành ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh, chuyển cho Tòa án để đưa vào hồ sơ vụ án và sao chụp lưu hồ sơ kiểm sát.

3. Những chứng cứ, tài liệu, đồ vật do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp hoặc do Tòa án thu thập trong giai đoạn chuẩn bị xét xử được chuyển cho Viện kiểm sát thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được, Kiểm sát viên phải xem xét, nghiên cứu, sao chụp, lưu hồ sơ kiểm sát; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và chuyển lại cho Tòa án. Trường hợp chứng cứ, tài liệu, đồ vật cần phải xác minh làm rõ hoặc có thể làm thay đổi nội dung của bản cáo trạng thì Viện kiểm sát phải phối hợp với Tòa án cùng xem xét, đánh giá chứng cứ. Trường hợp phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung.

4. Trường hợp Tòa án yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu theo quy định tại Điều 284 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Kiểm sát viên phải kịp thời báo cáo đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và thu thập chứng cứ, tài liệu chuyển cho Tòa án, trường hợp không bổ sung được thì có văn bản thông báo cho Tòa án biết.

Điều 14. Giải quyết việc Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung

1. Khi nhận được quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án, Kiểm sát viên phải nghiên cứu, kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét và tùy từng trường hợp xử lý như sau:

a) Khi xét thấy quyết định trả hồ sơ của Tòa án là không có căn cứ hoặc không thể điều tra bổ sung được những vấn đề Tòa án yêu cầu thì Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và có văn bản nêu rõ lý do gửi Tòa án kèm theo hồ sơ vụ án;

b) Khi xét thấy việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án là có căn cứ thì Viện kiểm sát trực tiếp điều tra bổ sung hoặc ra quyết định trả hồ sơ vụ án cho Cơ quan điều tra, người có thẩm quyền điều tra để điều tra bổ sung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản nội dung bản cáo trạng trước đó thì Viện kiểm sát đã ban hành cáo trạng phải ra bản cáo trạng mới thay thế và chuyển cáo trạng mới cùng hồ sơ vụ án đến Tòa án.

2. Trường hợp Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

3. Sau khi có kết quả điều tra bổ sung, nếu có căn cứ đình chỉ vụ án thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định và thông báo bằng văn bản cho Tòa án trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Mục 2. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ TẠI PHIÊN TÒA

Điều 15. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa

1. Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng từ khi bắt đầu đến khi kết thúc phiên tòa về những nội dung sau:

- a) Thành phần, tư cách pháp lý của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng;
- b) Việc từ chối tiến hành tố tụng, từ chối giám định, phiên dịch, việc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch; việc quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch;
- c) Kiểm sát trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa; việc giao nộp chứng cứ, tài liệu, việc chấp nhận, không chấp nhận của Tòa án;

d) Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa hoặc hoãn phiên tòa nếu thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại Điều 251 và khoản 1 Điều 297 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trường hợp Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa, phát biểu quan điểm của Viện

kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định;

đ) Kiểm sát việc Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung tại phiên tòa theo quy định tại Điều 280, Điều 298 và điểm c khoản 6 Điều 326 của Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi phát hiện có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng hình sự; có căn cứ kết luận về một tội danh nặng hơn theo quy định tại khoản 3 Điều 298 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

e) Kiểm sát việc xem xét vật chứng, nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh, xem xét tại chỗ bảo đảm thực hiện đúng quy định tại các điều 312, 313 và 314 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Khi phát hiện có vi phạm trong hoạt động tố tụng thì kiến nghị, yêu cầu Hội đồng xét xử khắc phục kịp thời.

3. Việc kiểm sát tuân theo pháp luật đối với phiên tòa xét xử trực tuyến thực hiện tương tự phiên tòa thông thường và theo quy định của pháp luật về tổ chức phiên tòa trực tuyến.

Điều 16. Công bố bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn

Kiểm sát viên công bố bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn và quyết định khác về việc buộc tội đối với bị cáo, bổ sung làm rõ thêm nội dung bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn (nếu có). Ý kiến bổ sung không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo.

Điều 17. Kiểm sát việc xét hỏi và thực hiện việc xét hỏi tại phiên tòa

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc Thẩm phán chủ tọa phiên tòa điều hành xét hỏi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 307, các điều 309, 310, 311, 316, 317, 318 và 323 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Kiểm sát viên thực hiện việc xét hỏi theo điều hành của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa; việc xét hỏi theo đề cương đã chuẩn bị và diễn biến tại phiên tòa để xác định sự thật khách quan của vụ án, làm sáng tỏ hành vi phạm tội, vai trò, vị trí của từng bị cáo, tội danh và loại tội cần áp dụng, trách nhiệm dân sự của bị cáo, việc xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp.

3. Khi có người tham gia tố tụng xuất trình chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới tại phiên tòa, Kiểm sát viên kiểm tra và xét hỏi về nguồn gốc, nội dung chứng cứ, tài liệu, đồ vật đó để kết luận về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật.

Trường hợp kết luận ngay được về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trường hợp chưa đủ căn cứ để kết luận ngay được về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới mà chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới đó có thể làm thay đổi nội dung, bản chất vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa hoặc hoãn phiên tòa để xác minh, làm rõ.

4. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử công bố hoặc tự mình công bố lời khai trong giai đoạn điều tra, truy tố và công bố báo cáo, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 308 và Điều 315 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Việc công bố có thể thực hiện bằng hình thức trình chiếu bằng phương tiện điện tử.

5. Kiểm sát viên theo dõi, ghi chép đầy đủ nội dung xét hỏi của Hội đồng xét xử, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác và ý kiến trả lời của người được xét hỏi để có sự điều chỉnh hợp lý nội dung xét hỏi của mình.

Điều 18. Kiểm sát viên rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa

1. Trường hợp Kiểm sát viên rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn theo quy định tại Điều 319 của Bộ luật Tố tụng hình sự thì trước khi quyết định, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để báo cáo xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

Đối với vụ án do Viện kiểm sát cấp trên phân công Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử, nếu tại phiên tòa xét xử có những tình tiết khác với nội dung truy tố của Viện kiểm sát cấp trên thì Kiểm sát viên đề nghị tạm ngừng phiên tòa hoặc hoãn phiên tòa và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để báo cáo Viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định. Trường hợp Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử thì Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên phải báo cáo ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiểm sát cấp mình để báo cáo Viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định.

2. Trường hợp Tòa án kiến nghị về việc Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa không có căn cứ, thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhận được kiến nghị xem xét, giải quyết như sau:

a) Quyết định hủy việc rút quyết định truy tố và thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã kiến nghị biết nếu việc rút quyết định truy tố của Kiểm sát viên tại phiên tòa không có căn cứ;

b) Thông báo bằng văn bản cho Tòa án để xem xét, xử lý theo quy định nếu việc rút quyết định truy tố của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ.

Điều 19. Luận tội

1. Kiểm sát viên phải căn cứ vào diễn biến phiên tòa để bổ sung, hoàn chỉnh dự thảo luận tội.

2. Kiểm sát viên trình bày bản luận tội theo đúng nội dung đã được hoàn chỉnh và đề nghị Hội đồng xét xử theo hướng như sau:

a) Kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn;

b) Kết tội bị cáo về khoản khác nhẹ hơn với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật; kết luận về một tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố;

c) Kết tội bị cáo về khoản khác nặng hơn trong cùng điều luật đã truy tố. Trường hợp này Kiểm sát viên phải báo cáo xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi quyết định;

d) Đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng;

đ) Kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

3. Trường hợp có căn cứ để kết luận về một tội danh khác nặng hơn thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để xem xét và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định.

Điều 20. Kiểm sát việc tranh luận và tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm

1. Kiểm sát viên kiểm sát việc tranh luận bảo đảm đúng theo quy định tại Điều 322 của Bộ luật Tố tụng hình sự, nếu có vi phạm Kiểm sát viên kịp thời đề nghị Hội đồng xét xử chấn chỉnh, khắc phục.

2. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phải chủ động tranh luận; đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật và lập luận để đối đáp đến cùng với từng ý kiến của những người tham gia tố tụng. Trường hợp có nhiều ý kiến về cùng một nội dung thì Kiểm sát viên tổng hợp lại để đối đáp chung cho các ý kiến đó.

3. Trường hợp chủ tọa phiên tòa đề nghị Kiểm sát viên đối đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án chưa được tranh luận thì Kiểm sát viên thực hiện theo đề nghị của chủ tọa phiên tòa.

4. Trường hợp cần xem xét thêm chứng cứ, tài liệu, Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc xét hỏi thì sau khi xét hỏi xong Kiểm sát viên phải tiếp tục tranh luận.

5. Đối với vụ án có nhiều Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì mỗi Kiểm sát viên chủ động thực hiện việc tranh luận theo sự phân công của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

Điều 21. Kiểm sát việc tuyên án

1. Khi chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án, Kiểm sát viên phải ghi lại những nhận định quan trọng và nội dung quyết định của bản án để làm căn cứ kiểm sát biên bản phiên tòa, bản án và chuẩn bị nội

dung báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả xét xử, nếu có vi phạm thì đề xuất kiến nghị, kháng nghị.

2. Ngay sau khi tuyên án, Kiểm sát viên phải kiểm sát việc Hội đồng xét xử trả tự do cho bị cáo hoặc bắt tạm giam bị cáo theo quy định tại Điều 328 và Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự (nếu có), nếu có vi phạm thì báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

Điều 22. Kiểm sát biên bản phiên tòa

Sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải kiểm sát biên bản phiên tòa. Nếu phát hiện biên bản phiên tòa ghi không đầy đủ hoặc không chính xác thì yêu cầu Thư ký Tòa án phải ghi sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và cùng Chủ tọa phiên tòa ký xác nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 258 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Mục 3. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT SAU KHI KẾT THÚC PHIÊN TÒA

Điều 23. Kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án; việc sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật

1. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án phải kiểm sát chặt chẽ nội dung, hình thức bản án, quyết định của Tòa án và việc ra, giao, gửi bản án, quyết định theo đúng quy định tại Điều 132, khoản 1, khoản 2 Điều 260 và khoản 1 Điều 262 của Bộ luật Tố tụng hình sự nhằm phát hiện những sai sót, vi phạm của Tòa án để kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành kiến nghị, kháng nghị.

2. Việc sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho Viện kiểm sát cấp trên để kiểm sát, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân khu vực sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực tới Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tới Vụ 7;

c) Viện kiểm sát quân sự khu vực sao gửi bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cùng cấp tới Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Điều 24. Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm

1. Khi có căn cứ kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định sơ thẩm, nếu còn thời hạn kháng nghị, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện xem xét quyết định việc kháng nghị; nếu hết thời hạn kháng nghị cùng cấp thì báo cáo Viện kiểm sát cấp trên để kháng nghị phúc thẩm trên một cấp kèm theo hồ sơ kiểm sát.

2. Khi nhận được đề nghị kháng nghị của Viện kiểm sát cấp dưới, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên phân công Kiểm sát viên nghiên cứu để báo cáo xem xét việc kháng nghị và yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm có công văn trả lời hồ sơ vụ án đã được chuyển cho Tòa án cấp phúc thẩm do có kháng cáo thì Viện kiểm sát cấp trên phối hợp, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ để nghiên cứu. Trường hợp ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm, Viện kiểm sát gửi quyết định kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 338 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khi hết thời hạn kháng nghị phúc thẩm mà không kháng nghị thì Viện kiểm sát cấp trên phải trả hồ sơ kiểm sát cho Viện kiểm sát cấp dưới và trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị phúc thẩm.

Điều 25. Theo dõi kết quả xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Nếu bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị thì Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm phải theo dõi kết quả xét xử phúc thẩm; trường hợp không nhất trí với bản án, quyết định phúc thẩm thì đề nghị Viện kiểm sát cấp trên xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Nếu bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm phải theo dõi kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trường hợp không nhất trí với quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương thì báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 7) xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Chương III

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ PHÚC THẨM

Mục 1. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ TRƯỚC KHI MỞ PHIÊN TÒA

Điều 26. Thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm

1. Thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 336 và điểm a khoản 5 Điều 41 của Bộ luật Tố tụng hình sự, cụ thể như sau:

a) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự khu vực;

b) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu và Tòa án quân sự khu vực;

c) Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền cho Kiểm sát viên giữ chức vụ Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Phúc thẩm kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cấp quân khu.

2. Đối với vụ án mà Viện kiểm sát cấp trên đã có ý kiến chỉ đạo trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm hoặc những vụ án do Viện kiểm sát cấp trên khởi tố, điều tra, truy tố, phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm, nếu kháng nghị phải báo cáo Viện kiểm sát cấp trên.

3. Viện trưởng đã quyết định kháng nghị theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp ký quyết định kháng nghị hoặc phân công Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị. Phó Viện trưởng ký quyết định kháng nghị phải ghi là “KT. VIỆN TRƯỞNG” (ký thay Viện trưởng).

Điều 27. Căn cứ và thời hạn kháng nghị

1. Bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Việc điều tra, xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm không đầy đủ dẫn đến đánh giá không đúng tính chất của vụ án;

b) Có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm, người phạm tội hoặc để khởi tố, điều tra về tội nặng hơn tội đã tuyên trong bản án sơ thẩm;

c) Kết luận, quyết định trong bản án, quyết định sơ thẩm không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án;

d) Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự và các văn bản pháp luật khác;

đ) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm;

e) Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng luật định;

g) Có vi phạm pháp luật nghiêm trọng khác.

2. Thời hạn kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án thực hiện theo Điều 337 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp Viện kiểm sát cấp sơ thẩm đã kháng nghị phúc thẩm mà xét thấy cần phải kháng nghị bổ sung theo hướng bất lợi cho bị cáo nhưng thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cấp sơ thẩm đã hết, chỉ còn thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cấp phúc thẩm thì Kiểm sát viên báo cáo đề xuất Viện trưởng Viện kiểm sát cấp phúc thẩm ban hành kháng nghị mới thay thế.

Điều 28. Quyết định kháng nghị phúc thẩm

1. Quyết định kháng nghị phúc thẩm được lập theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này và thể hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 336 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát được gửi theo quy định tại khoản 2 Điều 338 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trường hợp Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị thì gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị để theo dõi.

Kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cùng cấp được gửi đến Viện Phúc thẩm thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu đối với bản án, quyết định của Tòa án quân sự cùng cấp được gửi đến Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Điều 29. Kiểm sát việc tiếp nhận, xử lý kháng cáo quá hạn, thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo

1. Sau khi nhận được thông báo kháng cáo của Tòa án, Kiểm sát viên được phân công tiến hành kiểm sát tư cách chủ thể của người có quyền kháng cáo, phạm vi kháng cáo, thủ tục kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp kháng cáo quá hạn, sau khi nhận được bản sao đơn kháng cáo quá hạn và chứng cứ, tài liệu kèm theo (nếu có), Kiểm sát viên được phân công phải nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu nêu trên, xây dựng bài phát biểu, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn.

Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn phải kiểm sát việc xét kháng cáo quá hạn của Tòa án theo quy định tại Điều 335 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Khi nhận được thông báo của Tòa án cấp phúc thẩm về việc người kháng cáo thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, Kiểm sát viên kiểm sát tính hợp pháp, giới hạn của việc thay đổi, bổ sung kháng cáo. Trường hợp thay đổi, bổ sung vượt quá phạm vi kháng cáo thì Kiểm sát viên trao đổi ngay với Tòa án để có biện pháp giải quyết.

Điều 30. Các hoạt động của Kiểm sát viên trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

1. Kiểm sát việc Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ vụ án, chứng cứ, tài liệu, đồ vật bổ sung (nếu có) cho Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 341 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Nghiên cứu hồ sơ vụ án và chứng cứ, tài liệu, đồ vật do Tòa án chuyển đến như sau:

a) Đánh giá tính hợp pháp, tính có căn cứ và tính liên quan của chứng cứ, tài liệu, đồ vật. Trường hợp chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới được bổ sung cần kiểm tra, xác minh hoặc cần phải trung cầu giám định, yêu cầu định giá thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề nghị Tòa án tiến hành các hoạt động trên;

b) Nghiên cứu kỹ lý do, căn cứ, nội dung kháng cáo, kháng nghị; các chứng cứ, tình tiết liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, biên bản nghị án, biên bản phiên tòa sơ thẩm, bản án, ý kiến chỉ đạo của Viện kiểm sát có thẩm quyền sau xét xử sơ thẩm (nếu có); đề xuất triệu tập những người tham gia phiên tòa; nếu thấy cần thiết thì xem xét các phần khác không bị kháng cáo, kháng nghị để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp Viện kiểm sát cấp sơ thẩm kháng nghị thì Kiểm sát viên nghiên cứu quyết định kháng nghị phải làm rõ lý do, căn cứ và nội dung kháng nghị; trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Kiểm sát viên của Viện kiểm sát cấp sơ thẩm về nội dung kháng nghị, quan điểm giải quyết vụ án. Nếu không nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát cấp sơ thẩm thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề nghị Viện kiểm sát cấp sơ thẩm thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị, nếu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới không nhất trí thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên rút quyết định kháng nghị và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

c) Lập bản tổng hợp, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án về các nội dung sau: lý lịch bị cáo; tóm tắt nội dung vụ án; quá trình tố tụng của vụ án; nội dung kháng cáo, kháng nghị; nhận xét, đề xuất của Kiểm sát viên;

d) Lập hồ sơ kiểm sát theo quy định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Chuyển lại hồ sơ vụ án, chứng cứ, tài liệu, đồ vật cho Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 341 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; nếu

phát hiện vi phạm thì phải kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị Tòa án khắc phục.

5. Kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, nội dung, phạm vi, việc gửi các quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 346 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Khi kiểm sát quyết định đưa vụ án ra xét xử, Kiểm sát viên thực hiện quyền yêu cầu triệu tập những người tham gia tố tụng và kiểm sát việc triệu tập những người tham gia phiên tòa phúc thẩm; kiểm sát thời hạn mở phiên tòa phúc thẩm; việc thực hiện thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa án.

Khi kiểm sát quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm của Tòa án nếu phát hiện vi phạm thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề nghị Viện kiểm sát cấp trên xem xét, quyết định việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

6. Kiểm sát viên kiểm sát việc Tòa án thu thập, bổ sung chứng cứ, tài liệu, đồ vật trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

Khi thấy cần thiết, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm xem xét quyết định và trực tiếp xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khác hỗ trợ việc xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật. Khi nhận được yêu cầu, Viện kiểm sát nơi nhận được yêu cầu phải phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Viện kiểm sát có yêu cầu.

7. Kiểm sát viên xây dựng đề cương xét hỏi, bài phát biểu, đề cương tranh luận theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này.

Đề cương xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm tập trung vào những vấn đề và những tình tiết liên quan đến kháng cáo, kháng nghị; dự kiến các câu hỏi để làm rõ chứng cứ, tình tiết bảo vệ kháng nghị của Viện kiểm sát, các chứng cứ khác là cơ sở để đánh giá, xem xét lý do của việc kháng cáo.

Bài phát biểu tại phiên tòa phúc thẩm trên cơ sở chứng cứ, tài liệu, đồ vật có trong hồ sơ vụ án; chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới được bổ sung (nếu có); phân tích nội dung của kháng cáo, kháng nghị; viện dẫn các quy định của Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan để đưa ra nhận xét, đánh giá về tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị...

Đề cương tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm cần dự kiến được các tình huống xảy ra để tranh luận đầy đủ, đến cùng với những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Điều 31. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị phúc thẩm

1. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, nếu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới thì có văn bản trao đổi với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới; nếu Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới không nhất trí thì Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

Điều 32. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ và quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm

1. Khi nghiên cứu hồ sơ để tham gia phiên họp phúc thẩm xem xét quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo và quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định khác của pháp luật có liên quan, Kiểm sát viên nghiên cứu nội dung kháng cáo, kháng nghị; chứng cứ, tài liệu kèm theo; nội dung quyết định; căn cứ, thẩm quyền, thời hạn ra quyết định.

2. Tại phiên họp phúc thẩm xem xét các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm, Kiểm sát viên kiểm sát việc xét hỏi và thực hiện việc xét hỏi tại phiên họp; kiểm sát việc tranh luận và tham gia tranh luận tại phiên họp như quy định tại Điều 17 và Điều 20 của Quy chế này và phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên họp.

3. Kiểm sát viên kiểm sát biên bản phiên họp, yêu cầu ghi sửa đổi, bổ sung biên bản phiên họp (nếu thấy cần thiết) và ký xác nhận theo quy định tại Điều 22 của Quy chế này.

**Mục 2. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT XÉT XỬ
TẠI PHIÊN TÒA**

Điều 33. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa

Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa phúc thẩm kiểm sát các nội dung sau:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 15 của Quy chế này; kiểm sát thủ tục phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 354 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

2. Kiểm sát sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa theo quy định tại Điều 349 của Bộ luật Tố tụng hình sự, sự có mặt của người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự; kiểm sát phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 345 của Bộ luật Tố tụng hình sự; kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế của

Tòa án đối với bị cáo theo quy định tại Điều 347 của Bộ luật Tố tụng hình sự; kiểm sát việc đình chỉ xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Kiểm sát biên bản phiên tòa phúc thẩm tương tự như quy định tại Điều 22 của Quy chế này.

Điều 34. Kiểm sát việc xét hỏi và tham gia xét hỏi

Kiểm sát viên kiểm sát việc xét hỏi và tham gia xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm tương tự như quy định tại Điều 17 của Quy chế này. Việc xét hỏi tập trung làm rõ những nội dung liên quan đến kháng cáo, kháng nghị; nếu cần thiết, Kiểm sát viên có thể xét hỏi các phần khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị.

Điều 35. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị

1. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị được thực hiện theo quy định tại Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu có căn cứ thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị thì trước khi quyết định, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

Điều 36. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án

1. Kiểm sát viên căn cứ vào chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được thu thập, kiểm tra, xem xét, kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa để bổ sung và hoàn chỉnh bản dự thảo phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát. Sau khi kết thúc xét hỏi, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát theo bài phát biểu đã được hoàn chỉnh tại phiên tòa.

2. Khi có người tham gia tố tụng xuất trình chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới tại phiên tòa, Kiểm sát viên kiểm tra và xét hỏi về nguồn gốc, nội dung chứng cứ, tài liệu, đồ vật đó để kết luận về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật.

Trường hợp kết luận ngay được về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trường hợp chưa đủ căn cứ để kết luận ngay được về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới mà chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới đó có thể làm thay đổi nội dung, bản chất vụ án thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa hoặc hoãn phiên tòa để xác minh, làm rõ.

Điều 37. Tranh luận

1. Việc tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

2. Khi tranh luận, Kiểm sát viên phải tập trung vào những nội dung liên quan đến kháng cáo, kháng nghị và những vấn đề khác của bản án, quyết định không bị kháng cáo, kháng nghị mà Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Mục 3. THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT SAU KHI KẾT THÚC PHIÊN TÒA

Điều 38. Hoạt động của Kiểm sát viên sau phiên tòa

Sau phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đã tham gia phiên tòa phúc thẩm thực hiện các công việc sau:

1. Báo cáo, thông báo kết quả xét xử theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này;
2. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm kèm phiếu kiểm sát theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Quy chế này;
3. Báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị khắc phục, phòng ngừa vi phạm, tội phạm theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này;
4. Báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề nghị xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm khi có đủ căn cứ, điều kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;
5. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại hoặc xét xử lại thì phải kiểm sát việc chuyển hồ sơ của Tòa án cho Viện kiểm sát hoặc Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết theo thủ tục chung.

Điều 39. Giải quyết hồ sơ vụ án do Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại và hướng dẫn Viện kiểm sát cấp sơ thẩm

1. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án để điều tra lại thì hồ sơ vụ án được chuyển đến Viện kiểm sát cấp sơ thẩm để thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Kiểm sát viên phải chú ý kiểm sát thời hạn tạm giam bị can, bị cáo; kịp thời yêu cầu Tòa án tiếp tục tạm giam bị can, bị cáo theo quy định tại khoản 5 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự.
2. Viện kiểm sát cấp phúc thẩm có văn bản hướng dẫn Viện kiểm sát cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án để điều tra lại.

Điều 40. Kiểm sát bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án

Việc kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm được thực hiện tương tự như kiểm sát bản án, quyết định sơ thẩm quy định tại khoản 1 Điều 23 của Quy chế này.

Điều 41. Sao, gửi bản án, quyết định phúc thẩm

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm phải sao, gửi bản án, quyết định đến Viện kiểm sát có thẩm quyền như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện Phúc thẩm gửi bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân cùng cấp đến Vụ 7.

b) Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu gửi bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án quân sự cùng cấp đến Viện kiểm sát quân sự trung ương.

2. Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm quyết định hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm phải thông báo ngay kết quả xét xử và gửi ngay bản án, quyết định phúc thẩm sau khi nhận được cho Viện kiểm sát cấp sơ thẩm biết.

3. Trường hợp sao, gửi quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm thì phải gửi kèm theo bản án sơ thẩm.

Điều 42. Theo dõi kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Đối với bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cùng cấp bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm phải theo dõi kết quả xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh không nhất trí với quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo Vụ 7; Viện Phúc thẩm không đồng ý với kết quả giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thì thông báo cho Vụ 7 xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trường hợp Viện Phúc thẩm không đồng ý với kết quả giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem, quyết định.

2. Đối với bản án, quyết định phúc thẩm bị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm hủy để xét xử lại ở cấp phúc thẩm, Viện kiểm sát cấp phúc thẩm phân công Kiểm sát viên kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật có trong hồ sơ vụ án để phục vụ việc tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm lại vụ án.

Chương IV

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT

VIỆC ÁP DỤNG THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 43. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc xét xử sơ thẩm vụ án theo thủ tục rút gọn

1. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc xét xử sơ thẩm vụ án theo thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 462 và Điều 463 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 456 của Bộ luật Tố tụng hình sự

mà Tòa án chưa ra quyết định áp dụng thì Kiểm sát viên phải báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát đề nghị Chánh án Tòa án ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và kiểm sát việc giao, gửi quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 457 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Trường hợp xét thấy quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của Tòa án không đúng pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát kiến nghị với Chánh án Tòa án đã ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và kiểm sát việc xem xét, trả lời của Chánh án theo quy định tại khoản 4 Điều 457 của Bộ luật Tố tụng hình sự; nếu Chánh án Tòa án không hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì Kiểm sát viên tiếp tục thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án.

Điều 44. Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục rút gọn

Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 464, Điều 465 của Bộ luật Tố tụng hình sự và tương tự như quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 43 của Quy chế này.

Chương V

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Điều 45. Nguồn phát hiện vi phạm pháp luật, tình tiết mới

1. Đơn của người bị kết án và người tham gia tố tụng; thông báo, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
2. Báo cáo đề nghị kháng nghị của Viện kiểm sát các cấp.
3. Kết quả kiểm tra, thanh tra công tác nghiệp vụ trong Ngành; kết quả kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án.
4. Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng có liên quan đến vụ án.
5. Thông qua các nguồn thông tin khác.

Điều 46. Tiếp nhận, xử lý đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Việc tiếp nhận đơn, thông báo, kiến nghị, đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (*sau đây gọi chung là đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm*) được thực hiện theo quy định tại Điều 375, Điều 399 của Bộ luật Tố tụng hình sự và các quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Trường hợp đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát thì lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phân công Kiểm sát viên nghiên cứu, đề xuất giải quyết. Kiểm sát viên được phân công thực hiện các

công việc sau:

- a) Báo cáo người có thẩm quyền đề yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án;
- b) Nghiên cứu hồ sơ vụ án và đề xuất quan điểm giải quyết;
- c) Thông báo tiến độ nghiên cứu, giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

3. Trường hợp đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm không thuộc thẩm quyền giải quyết của Viện kiểm sát thì xử lý như sau:

- a) Chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết và thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã có đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm biết;
- b) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân đã có đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm chuyển cho cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp đến trình bày.

Điều 47. Trách nhiệm kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

1. Viện kiểm sát nhân dân khu vực kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cùng cấp, nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng hoặc tình tiết mới là căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kháng nghị tái thẩm thì báo cáo ngay với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh xem xét kháng nghị; nếu Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thông báo không kháng nghị mà Viện kiểm sát nhân dân khu vực không nhất trí thì báo cáo đề nghị Vụ 7 để xem xét, giải quyết.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cùng cấp và Tòa án nhân dân khu vực, nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng hoặc tình tiết mới là căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kháng nghị tái thẩm thì kháng nghị theo thẩm quyền hoặc báo cáo ngay với Vụ 7 để xem xét, giải quyết.

3. Viện Phúc thẩm kiểm sát bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh; nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng hoặc tình tiết mới là căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kháng nghị tái thẩm thì thông báo ngay bằng văn bản cho Vụ 7 để xem xét, giải quyết.

4. Viện kiểm sát quân sự khu vực kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cùng cấp; Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát quân sự trung ương kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự cùng cấp và cấp dưới; nếu phát hiện vi phạm nghiêm trọng hoặc tình tiết mới là căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm hoặc kháng nghị tái thẩm thì báo cáo ngay bằng văn bản với Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương

để xem xét, giải quyết; trường hợp Viện kiểm sát quân sự trung ương phát hiện thì báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 7) xem xét, giải quyết.

5. Vụ 7 kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án quân sự trung ương; kiểm sát bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự cấp quân khu, khu vực khi thấy cần thiết.

6. Viện kiểm sát đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm gửi văn bản đề nghị đến Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị, kèm theo các tài liệu có liên quan.

Điều 48. Yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án

1. Khi phát hiện bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật cần xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 376 và Điều 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Thẩm quyền yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ vụ án chuyển hồ sơ để xem xét giải quyết đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thực hiện theo quy định tại Điều 376, Điều 403 của Bộ luật tố tụng hình sự và quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Xử lý việc Viện kiểm sát không nhận được hồ sơ vụ án theo yêu cầu:

a) Trường hợp Tòa án được yêu cầu chuyển hồ sơ có văn bản trả lời hồ sơ vụ án đã chuyển cho Tòa án có thẩm quyền để xem xét kháng nghị thì Viện kiểm sát yêu cầu chuyển hồ sơ phải theo dõi kết quả giải quyết của Tòa án. Trường hợp Tòa án không kháng nghị và xét thấy có căn cứ kháng nghị, phải rút hồ sơ để giải quyết thì Viện kiểm sát tiếp tục có văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án để xem xét việc kháng nghị và giải quyết đơn;

b) Trường hợp Tòa án được yêu cầu chuyển hồ sơ nhưng không chuyển trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 376 của Bộ luật Tố tụng hình sự và không nêu lý do, thì Viện kiểm sát đã yêu cầu chuyển hồ sơ đơn đốc và tiếp tục yêu cầu, nếu không nhận được hồ sơ thì ban hành văn bản kiến nghị với Chánh án Tòa án được yêu cầu. Trường hợp đã kiến nghị nhưng vẫn không nhận được hồ sơ thì ban hành văn bản kiến nghị với Tòa án nhân dân tối cao;

c) Trường hợp không nhận được hồ sơ vụ án và xét thấy cần thiết thì Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm yêu cầu Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án đã được yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án chuyển hồ sơ kiểm sát hoặc hồ sơ kiểm sát số hóa (nếu có) để xem xét việc kháng nghị.

Điều 49. Xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật để bảo đảm việc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm có quyền xem xét, quyết định việc xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật theo thẩm quyền. Trường hợp xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật để kháng nghị tái thẩm thì Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền phải ra quyết định.

Khi xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật thì Viện kiểm sát có thể yêu cầu Viện kiểm sát khác phối hợp, hỗ trợ. Viện kiểm sát được yêu cầu phải có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Viện kiểm sát có yêu cầu.

2. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, tài liệu, đồ vật để bảo đảm việc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện tương tự quy định khoản 6 Điều 30 của Quy chế này; tập trung làm rõ căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm quy định tại các điều 371, 398 và 399 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 50. Nghiên cứu hồ sơ vụ án

1. Kiểm sát viên, Kiểm tra viên được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phân công có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét việc kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

Thời hạn, trình tự, thủ tục và việc báo cáo kết quả nghiên cứu thực hiện theo quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về quy trình giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

Kiểm sát viên nghiên cứu kỹ đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, các nguồn thông tin khác, các chứng cứ, tài liệu, đồ vật sau khi xác minh, thu thập được, nội dung bản án, quyết định; xây dựng báo cáo kết quả nghiên cứu, giải quyết đơn theo quy định và đề xuất như sau:

- Trường hợp có đủ căn cứ, điều kiện kháng nghị thì đề xuất kháng nghị. Khi thấy cần thiết tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện quyết định;

- Trường hợp không có đủ căn cứ, điều kiện kháng nghị thì đề xuất ra văn bản thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã có đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, nêu rõ lý do của việc không kháng nghị;

- Trường hợp bản án, quyết định có vi phạm ít nghiêm trọng thì đề xuất lãnh đạo Viện ban hành văn bản kiến nghị khắc phục vi phạm.

2. Đối với bản án, quyết định do Chánh án Tòa án kháng nghị, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên phải nghiên cứu kỹ quyết định kháng nghị của Chánh án, bản án,

quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án và hồ sơ vụ án, đề xuất quan điểm nhất trí toàn bộ, một phần hoặc không nhất trí với kháng nghị.

3. Việc nghiên cứu hồ sơ vụ án để tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 11 Điều 12 và khoản 2 Điều 30 của Quy chế này.

Điều 51. Thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Sau khi nghiên cứu đơn đề nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và hồ sơ vụ án nếu thấy không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc không có căn cứ kháng nghị.

2. Tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao, việc xem xét, ban hành thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm đối với những vụ án thuộc thẩm quyền.

Trường hợp Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đã có văn bản thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm mà người bị kết án, cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn tiếp tục có đơn đề nghị xem xét lại bản án, quyết định, thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể xem xét, giải quyết theo quy định.

4. Văn bản thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm nêu rõ lý do không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm.

5. Trường hợp có khiếu nại, tố cáo về việc thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát thì giải quyết theo quy định của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 52. Căn cứ, thẩm quyền, thời hạn kháng nghị

1. Căn cứ, thẩm quyền, thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được thực hiện theo các điều 371, 373, 379 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 5 của Thông tư số 02/2025/TT-VKSTC ngày 30/6/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự.

2. Căn cứ, thẩm quyền, thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm được thực hiện theo các điều 398, 400, 401 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 5 của Thông tư số 02/2025/TT-VKSTC ngày 30/6/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định về thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong thực

hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giải quyết vụ việc, vụ án hình sự.

Điều 53. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm phải nêu rõ lý do, căn cứ, quan điểm giải quyết vụ án và có đủ các nội dung theo quy định tại Điều 378 và Điều 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự; được lập theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Việc gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 380 và Điều 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự; đồng thời được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án đã ra bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm thì phải gửi quyết định kháng nghị đến Vụ 7.

3. Việc tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 377 và Điều 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Điều 54. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 381 và Điều 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trước khi bắt đầu hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm, nếu có chứng cứ, tài liệu, đồ vật hoặc căn cứ khác dẫn đến phải thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị của Viện kiểm sát thì Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định; nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận và vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

3. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Ủy ban thẩm phán Tòa án quân sự trung ương, nếu phát hiện chứng cứ, tài liệu, đồ vật hoặc căn cứ khác dẫn đến phải thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị thì Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử xử lý như sau:

a) Trước khi mở phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng;

b) Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát có thẩm quyền; nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận và vẫn tiến hành xét xử thì Kiểm sát viên tiếp tục tham gia phiên tòa và thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật nhưng sau phiên tòa phải báo cáo ngay Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương để báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 55. Thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cùng cấp, cụ thể như sau:

a) Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên cao cấp của Viện kiểm sát quân sự trung ương thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;

c) Kiểm sát viên cao cấp, Kiểm sát viên trung cấp của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

2. Khi được phân công thực hành quyền công tố tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm, Kiểm sát viên thực hiện các hoạt động theo quy định tại các điều 266, 386, 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 15, Điều 20 của Quy chế này.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát kháng nghị, Kiểm sát viên phải trình bày nội dung kháng nghị, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án, tranh luận về những vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án với người tham gia tố tụng (nếu có).

Trường hợp Chánh án Tòa án kháng nghị giám đốc thẩm, Kiểm sát viên phải nêu rõ lý do nhất trí, không nhất trí với một phần hoặc toàn bộ kháng nghị; phát biểu ý kiến về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị của Chánh án Tòa án.

3. Kiểm sát viên được phân công giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm phải tập trung kiểm sát các nội dung sau: thời hạn xét xử; việc triệu tập người bị kết án, người bào chữa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị (nếu có); thành phần Hội đồng xét xử; thủ tục xét hỏi những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa (nếu có); việc Hội đồng xét xử biểu quyết và áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với bị cáo; việc tạm đình chỉ thi hành án và các hoạt động khác của Tòa án.

Điều 56. Hoạt động của Kiểm sát viên sau phiên tòa

1. Sau phiên tòa, Kiểm sát viên báo cáo kết quả xét xử với Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự trung ương gửi báo cáo kết quả xét xử đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 7); đồng thời thông báo kết quả xét xử cho Viện kiểm sát đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Trường hợp Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án để điều tra lại thì Kiểm sát viên phải kiểm sát việc Tòa án chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát để điều tra lại theo Điều 396 và Điều 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án do Tòa án chuyển đến, Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm phải chuyển hồ sơ đến Viện kiểm sát đã thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra để chuyển cho Cơ quan điều tra giải quyết theo thẩm quyền.

Đối với những vụ án về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy để điều tra lại thì Vụ 7 chuyển hồ sơ vụ án đến đơn vị Công tố, Kiểm sát điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đến Viện kiểm sát quân sự trung ương để chuyển cho Cơ quan điều tra cấp trung ương giải quyết.

Điều 57. Kiểm sát quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Kiểm sát viên phải kiểm sát chặt chẽ việc ra quyết định, nội dung, hình thức của quyết định và thời hạn gửi quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định tại các điều 394, 395 và 403 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết mới thì xử lý như sau:

a) Đối với quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án quân sự trung ương, Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Đối với quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kiến nghị theo thủ tục xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo quy định tại Chương XXVII của Bộ luật Tố tụng hình sự.

3. Nếu phát hiện vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát xem xét kiến nghị với Tòa án.

4. Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh phải sao, gửi quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm đến Vụ 7.

Chương VI
THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT VIỆC TUÂN THEO PHÁP LUẬT
TRONG THỦ TỤC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Điều 58. Nguồn phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc tình tiết quan trọng mới

1. Thông qua thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
2. Đơn của người bị kết án; thông báo, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
3. Thông qua kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo.
4. Thông qua các nguồn thông tin khác.

Điều 59. Kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét việc kiến nghị với Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
2. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc kiến nghị thì Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao dự thảo văn bản kiến nghị trình Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký ban hành và gửi đến Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 60. Yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án; nghiên cứu hồ sơ, lập hồ sơ kiểm sát

1. Trường hợp cần phải nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét việc kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi văn bản yêu cầu Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển kiến nghị cùng với hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tối cao, đồng thời thông báo cho Tòa án đã chuyển hồ sơ biết. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không kiến nghị thì trả hồ sơ vụ án cho Tòa án đã chuyển hồ sơ.
2. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên nghiên cứu yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập hồ sơ kiểm sát để giúp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị và phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Việc yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án, nghiên cứu hồ sơ vụ án, lập hồ sơ kiểm sát thực hiện theo quy định của Quy chế này và quy định về lập hồ sơ kiểm sát án hình sự của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 61. Tham gia phiên họp xem xét kiến nghị, đề nghị

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền tham gia phiên họp để xem xét kiến nghị, đề nghị.

2. Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng trình bày nội dung kiến nghị, căn cứ của việc kiến nghị, phân tích, đánh giá các tình tiết, chứng cứ của vụ án, chứng cứ bổ sung (nếu có) để làm rõ vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc tình tiết quan trọng mới làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

3. Trường hợp xem xét kiến nghị của Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phát biểu ý kiến về tính có căn cứ và hợp pháp của kiến nghị, đề nghị; nêu rõ quan điểm và lý do của việc nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị, đề nghị đó theo quy định tại Điều 407 của Bộ luật Tổ tụng hình sự.

Điều 62. Tham gia phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng ủy quyền tham gia phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tại phiên họp, Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo quy định tại Điều 411 của Bộ luật Tổ tụng hình sự.

Điều 63. Báo cáo kết quả phiên họp

Sau khi kết thúc phiên họp, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao được Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ủy quyền tham gia phiên họp phải báo cáo Viện trưởng về kết quả phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chương VII QUẢN LÝ, KIỂM TRA VÀ BÁO CÁO

Điều 64. Quan hệ công tác

1. Quan hệ giữa Viện trưởng Viện kiểm sát các cấp; quan hệ giữa Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên của Viện kiểm sát mỗi cấp

thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Bộ luật Tố tụng hình sự và quy định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Trường hợp vụ án có nhiều Kiểm sát viên tham gia giải quyết thì Kiểm sát viên ở ngạch thấp hơn phải tuân theo sự phân công, chỉ đạo của Kiểm sát viên ở ngạch cao hơn.

Trường hợp vụ án có nhiều Kiểm sát viên cùng ngạch tham gia giải quyết thì Viện trưởng quyết định phân công một Kiểm sát viên chịu trách nhiệm chính.

2. Thẩm quyền ký, ký thay, ký thừa lệnh, ký thừa ủy quyền văn bản tố tụng, văn bản hành chính - tư pháp trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này và các quy định khác của Ngành.

3. Việc phân công, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ trong từng đơn vị, từng cấp Viện kiểm sát được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị, Viện kiểm sát các cấp.

Điều 65. Báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị

1. Báo cáo thỉnh thị và trả lời thỉnh thị trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự thực hiện theo quy định về công tác hướng dẫn, giải đáp vướng mắc về pháp luật, nghiệp vụ; báo cáo thỉnh thị, trả lời thỉnh thị trong ngành Kiểm sát nhân dân.

2. Việc thỉnh thị, trả lời thỉnh thị trong một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Những vụ án do Viện kiểm sát cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố, phân công cho Viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm thì báo cáo thỉnh thị đơn vị nghiệp vụ của Viện kiểm sát cấp trên đã thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, truy tố;

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh báo cáo thỉnh thị Vụ 7 về thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm; báo cáo thỉnh thị Viện Phúc thẩm về thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Những vụ án do cấp phúc thẩm hủy để điều tra lại thì đơn vị Công tố, Kiểm sát điều tra trên một cấp của cấp sơ thẩm sẽ hướng dẫn trả lời thỉnh thị. Trường hợp những vụ án do Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Cơ quan điều tra Bộ Công an, Bộ Quốc phòng điều tra lại nếu có vướng mắc thì báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

Điều 66. Công tác tự kiểm tra, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ

1. Vụ 7 hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự trong toàn Ngành.

2. Viện Phúc thẩm hướng dẫn nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm, phúc thẩm các vụ án cụ thể của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự đối với các đơn vị, Viện kiểm sát nhân dân khu vực trực thuộc.

4. Viện kiểm sát quân sự trung ương tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự của Viện kiểm sát quân sự các cấp.

5. Viện kiểm sát nhân dân, Viện kiểm sát quân sự các cấp tự kiểm tra, tổ chức hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự cho công chức trong đơn vị.

6. Chế độ kiểm tra, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ được thực hiện theo quy định của Ngành.

Điều 67. Công tác quản lý, sử dụng nền tảng Quản lý án hình sự

Vụ 7 có trách nhiệm phối hợp với Cục Thống kê tội phạm và chuyển đổi số (Cục 2) Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện việc quản lý, hướng dẫn công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự trên nền tảng Quản lý án hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp có trách nhiệm bảo đảm cập nhật đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu, lệnh, quyết định, văn bản tố tụng khác, các báo cáo đề xuất, chỉ đạo trên nền tảng Quản lý án hình sự trong thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự theo quy định của Ngành.

Điều 68. Công tác thông tin, báo cáo

1. Công tác thông tin, báo cáo trong thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử hình sự thực hiện theo Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành Kiểm sát nhân dân và chế độ báo cáo thống kê thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và thống kê vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành.

2. Đối với thông báo rút kinh nghiệm, báo cáo về án Tòa án tuyên không phạm tội, án trọng điểm, phức tạp, các tài liệu kiểm tra, hướng dẫn cấp dưới, kiến nghị vi phạm và những báo cáo khác theo yêu cầu của Ngành phải gửi cho Viện kiểm sát cấp trên.

Điều 69. Công tác lập, sử dụng, quản lý, lưu trữ và bảo vệ bí mật hồ sơ vụ án hình sự

Việc lập, sử dụng, quản lý, lưu trữ và bảo vệ bí mật hồ sơ vụ án hình sự thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Ngành.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 70. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Các quy định trước đây của ngành Kiểm sát nhân dân trái với Quy chế này được bãi bỏ. Trường hợp có quy định mới hoặc các văn bản quy định, hướng dẫn được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung bằng văn bản khác có liên quan thì áp dụng theo quy định mới của pháp luật, quy định, hướng dẫn của Ngành.

Điều 71. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.
2. Giao cho Vụ Công tố và Kiểm sát xét xử hình sự (Vụ 7) chủ trì, phối hợp với Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Quy chế này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung thì kịp thời báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (qua Vụ 7) để tổng hợp, báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định./.